

Số: /GPMT-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2958/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cải tạo, nâng cấp Xưởng chế biến lâm sản công suất 1.800 tấn sản phẩm đũa/năm và 4.000 tấn giấy để thành phẩm/năm tại CCN Bản Chấm, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa) của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn; số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 68/CV-HN ngày 29/10/2025 và số 86/CV-HN ngày 04/12/2025 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1532/TTr-SNNMT ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn, địa chỉ tại xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xưởng sản xuất đũa tre, ván ép và giấy đế (sản xuất giấy đế vàng mã, công suất 4.000 tấn/năm) tại Cụm công nghiệp Bản Chăm, xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung, như sau:

1. Thông tin chung của các cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xưởng sản xuất đũa tre, ván ép và giấy đế (sản xuất giấy đế vàng mã, công suất 4.000 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Bản Chăm, xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2802426910 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23/11/2016, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 03/11/2025.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802426910.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất giấy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Diện tích sử dụng đất 16.047,8 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Giấy đế vàng mã, công suất 4.000 tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất giấy đế: Tre, luồng → Nghiền thô → Nghiền tinh → Bể chứa, pha bột giấy → Xeo giấy → Sấy giấy → Cuộn lô → Kiểm tra thành phẩm, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu quản lý nước thải công nghiệp và bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạnh Nguyễn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày 25/12/2025 đến ngày 25/12/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hội Xuân theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (để t/dõi);
- UBND xã Hội Xuân (để t/dõi);
- CTy TNHH Đầu tư và PT Hạnh Nguyễn (để t/hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
YÊU CẦU QUẢN LÝ NƯỚC THẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh khoảng 2,9 m³/ngày.đêm, xử lý tại bể tự hoại, sau đó thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền xeo giấy, lưu lượng 361,5 m³/ngày.đêm thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

1.3. Nguồn số 3: Nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi nguyên liệu (chỉ phát sinh khi trời mưa), lưu lượng 71,8 m³/ngày.đêm được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

1.4. Nguồn số 4: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí dây chuyền sấy, lưu lượng 4,5 m³/ngày.đêm, được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

Tổng lưu lượng nước thải 440,7 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nước thải của cơ sở sau xử lý được dẫn về bể chứa phục vụ tuần hoàn trở lại sản xuất, không được xả nước thải ra môi trường.

2.2. Chất lượng nước thải sau xử lý lưu giữ trong bể chứa tuần hoàn bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, nước thải sau xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp giấy, bột giấy QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột B3 - cơ sở sản xuất giấy, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần
2	pH	-	5,5-9	3 tháng/lần
3	Độ màu	Pt-Co	200	3 tháng/lần
4	TSS	mg/l	100	3 tháng/lần
5	BOD ₅	mg/l	100	3 tháng/lần
6	COD	mg/l	200	3 tháng/lần

- Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột C, áp dụng với lưu lượng nhỏ hơn 2.000 m³/ngày), như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	3 tháng/lần
2	pH	-	6-9	3 tháng/lần
3	Độ màu	Pt-Co	150	3 tháng/lần
4	TSS	mg/l	120	3 tháng/lần
5	BOD ₅	mg/l	80	3 tháng/lần
6	COD	mg/l	130	3 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ trong bể tách dầu mỡ, bể tự hoại sau đó thu gom về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ bể xử lý khí thải dây chuyền sấy, nước mưa chảy tràn thu gom, dẫn về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, tái sử dụng.

- Nước thải từ các bể ngâm ủ bột giấy, nước thải từ quá trình rửa nguyên liệu được dẫn về bể chứa dịch đen, thực hiện axit hóa xử lý dịch đen để tách lignin. Nước thải sau đó dẫn về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các dây chuyền xeo giấy được dẫn về bể thu gom, bể điều hòa chất lượng nước thải sau đó thực hiện tách cặn bằng biện pháp keo tụ - tạo bông tại bể phối trộn hóa chất, bể lắng hóa lý. Nước thải sau lắng đi vào bể hiếu khí và sang bể lắng sinh học để tách cặn. Nước thải tiếp tục đi về bể ô xi hóa nâng cao và về bể chứa nước tuần hoàn phục vụ sản xuất.

- Nước mưa chảy tràn dẫn về mương thoát nước mưa dọc đường giao thông phía công nhà máy và hệ thống thoát nước nội bộ có hố ga lắng cặn trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 3 ngăn 02 bể, thể tích 30 m³/bể; bể tách dầu mỡ 01 bể, thể tích 1,5 m³; bể lắng cặn 02 bể, thể tích 1,0 m³/bể.

- Trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Công suất xử lý: 450 m³/ngày.đêm;

+ Các bể chức năng: Bể gom nước thải dịch đen, thể tích 63 m³; bể phản ứng xử lý dịch đen, thể tích 1,5 m³; bể lắng dịch đen, thể tích 21,2 m³; bể điều hòa 03 bể, thể tích 58,9 m³/bể; bể phản ứng hóa lý, thể tích 7,2 m³; bể lắng hóa lý A, B, C, D, thể tích 109,2 m³/bể; bể hiếu khí thể tích 102,1 m³; bể lắng sinh học, thể tích 102,1 m³; bể ô xi hóa nâng cao, thể tích 14,9 m³; bể chứa nước tuần hoàn, thể tích 58,9 m³; bể chứa bùn số 1, thể tích 58,5 m³; bể chứa bùn số 2, thể tích 63 m³; bể sự cố, thể tích 307,4 m³.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải ngâm ủ, nước rửa lần 1 → Bể gom nước thải dịch đen → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể điều hòa của trạm xử lý nước thải tập trung.

Nước thải xeo giấy → Bể gom nước xeo → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể ô xi hóa nâng cao → Bể chứa nước tuần hoàn sản xuất. Nước thải sau xử lý được bơm tuần hoàn trở lại sản xuất, không xả thải ra môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: Axit sunfuric, Phèn nhôm PAC, polyme (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

+ Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, động cơ khác.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi có sự cố hư hỏng thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, phải nhanh chóng sửa chữa hệ thống xử lý nước thải, lưu giữ trong các bể chứa để bơm nước thải quay lại hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép và tái sử dụng, không được thải ra môi trường. Khi sự cố trạm xử lý nước thải kéo dài, thực hiện bơm nước thải sang bể chứa nước thải sự cố có dung tích 307,4 m³ để thực hiện sửa chữa trạm xử lý nước thải. Sau khi sửa chữa xong sẽ bơm nước thải về trạm để xử lý. Đồng thời, thực hiện tuần hoàn nước thải tại chỗ trong các dây chuyền xeo giấy để giảm lượng nước thải về trạm xử lý.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:

Trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại bể thu gom nước thải trước xử lý và tại bể chứa nước tuần hoàn sau xử lý.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này;

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.2. Vận hành thường xuyên trạm xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.5. Lắp đặt riêng đồng hồ đo đếm điện năng cho trạm xử lý nước thải và lắp camera giám sát khu vực trạm xử lý nước thải, truyền số liệu, hình ảnh về UBND xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hóa để giám sát.

3.6. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò đốt dây chuyền xeo giấy số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò đốt dây chuyền xeo giấy số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò đốt dây chuyền xeo giấy số 03.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò đốt dây chuyền xeo giấy số 04.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (Chỉ phát sinh khi vận hành)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Có 02 dòng khí thải ra môi trường;
- Vị trí xả thải: xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- + Ống khói xả thải dòng số 1 (thu gom từ các nguồn số 1, số 2, số 3 và số 4): Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X= 2252385 (m) và Y=515602 (m);
- + Ống khói xả thải dòng số 2 (từ nguồn số 5): Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X= 2252374 (m) và Y=515611 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý, xả ra môi trường qua ống khói, dòng khí thải số 1 xả thải liên tục 24 giờ/ngày; dòng khí thải số 2 chỉ xả thải khi vận hành máy phát điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $k_p=1,0$, hệ số $k_v=1,4$, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	700	
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190	
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.400	

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B, áp dụng đối với các thiết bị xả thải khác), như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc môi trường định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300	
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	400	
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	400	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ 04 dây chuyền xeo giấy được thu gom bằng các chụp hút trên đỉnh dây chuyền dẫn theo đường ống thép D300 về tháp hấp thụ ướt và đập bụi, xử lý khí thải bằng dung dịch sữa vôi. Khí thải sau xử lý dẫn qua ống khói cao 12 m để thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi khí thải từ 04 dây chuyền sấy giấy → Chụp hút → Đường ống dẫn → Quạt hút → Tháp rửa khí, hấp thụ bằng sữa vôi → Ống khói cao 12 m ra môi trường.

- Các công trình, thiết bị: Tháp rửa khí kích thước BxLxH = 1,5x1,5x2,0 (m); Bể lắng tuần hoàn dung dịch hấp thụ 9m³; quạt hút 30.000 m³/giờ; ống khói đường kính 0,5 m, cao 12 m.

- Công suất thiết kế hệ thống: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Sữa vôi Ca(OH)₂.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực. Hệ thống xử lý khí thải phải được xây dựng và hoàn thành trước khi đi vào vận hành thử nghiệm.

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý và xả khí thải ra môi trường.

2.4. Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này;

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này:

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống máy nghiền, máy băm, máy bơm, động cơ giàn xeo giấy, máy cuộn giấy, quạt gió.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: xã Hồi Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- Nguồn số 1: Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2252373 (m) và Y=515563 (m);
- Nguồn số 2: Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2252409 (m) và Y=515581 (m);
- Nguồn số 3: Tọa độ phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2252374 (m) và Y=515611 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau

3.1. Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2. Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ -trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	60	55	50	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ phát ra tiếng ồn

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Từ 6- trước 22 giờ (dBA)	Đêm 22 giờ - trước 6 giờ (dBA)	Ghi chú
Khu vực C	70	65	Các cơ sở sản xuất, có sử dụng thiết bị, máy móc, công cụ, dụng cụ tạo rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	25
Tổng khối lượng		30	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phải kiểm soát:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bao bì mềm có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 01	20
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	45
3	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	x			18 02 01	20
4	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các mã nêu trên tại nhóm mã (02, 13, 14 và 15)	x			19 05 03	5
5	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 03	5
	Tổng					95

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Tro lò đốt	94.260
2	Giấy để rách	2.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12.825
4	Bùn cặn từ bể tự hoại 03 ngăn	2.925
5	Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	3.150
Tổng khối lượng		115.160

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	10,05
Tổng khối lượng		10,05

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy 06 thùng, dung tích 200 lít/thùng.
- Bao bì có nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.
- 01 thùng phuy 200 lít chứa cát làm vật liệu thấm hút trong trường hợp chất thải bị rò rỉ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn có diện tích 10,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền chống thấm, mái lợp tôn, tường xây gạch cao 2,3 m.
- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tro lò đưa về bể lưu giữ tro lò thể tích 40 m³.

- Chất thải rắn công nghiệp, bùn thải khác đưa về kho chứa chất thải rắn. Khu vực lưu chứa chất thải rắn có diện tích 40 m²; trong đó, diện tích khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường là 6 m².

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được bơm về bể chứa bùn và thiết bị ép bùn khô. Bùn thải được tận dụng làm nhiên liệu đốt lò hơi.

- Chất thải rắn sinh hoạt thu gom bằng 03 thùng chứa loại 100 lít/thùng sau đó đưa về thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt chung, hằng ngày đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý tại khu xử lý chất thải rắn tập trung.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được thiết kế, cấu tạo có nền chống thấm, mái lợp tôn, tường xây gạch cao 2,3 m.

- Khu vực Bể chứa tro lò hơi thiết kế, cấu tạo có nền láng xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn.

- Khu vực Bể chứa bùn, máy ép bùn được thiết kế, cấu tạo có nền láng xi măng chống thấm, khung mái lợp tôn.

2.3. Chuyển giao chất thải:

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Chất thải rắn sinh hoạt hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển về xử lý tại khu xử lý chất thải rắn của địa phương;

- Tro lò đốt được cung cấp cho người dân địa phương sử dụng làm phân bón cho cây trồng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ PHẢI TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục công trình xây dựng tiếp tục thực hiện

Không có

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện

- Hoàn thành hệ thống thu gom, xử lý khí thải của các dây chuyền xeo giấy theo nội dung được cấp phép trước khi đi vào vận hành thử nghiệm;
- Lắp đặt máy ép bùn theo nội dung được cấp phép trước khi đi vào vận hành thử nghiệm.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý, không xả nước thải ra môi trường (sông Mã);

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình quy định tại khoản 22 Điều 1 và thực hiện quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.